

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của Quận 8

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 8 tại Tờ trình số 305/TTr-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2017; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2628/TTr-TNMT-QLĐ ngày 20 tháng 3 năm 2017;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của Quận 8 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	80,28			0,01	2,17		10,88	43,88	
1.1	Đất trồng lúa **	LUA	43,56							43,56	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,29			0,01	2,02		8,71	13,06	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,48				0,16			0,32	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,50						2,17	30,50	
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.831,12	48,83	49,89	51,20	142,31	161,04	134,81	526,01	29,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,89					0,22	0,04		
2.2	Đất an ninh	CAN	4,78	0,44		0,96		1,87	1,22		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,08							0,08	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,18							1,18	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,14			0,55	0,04		0,38	75,42	0,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,04	0,03	1,08	0,04	0,92	1,22	20,96	13,53	0,70
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	514,65	13,07	13,19	14,87	45,50	47,16	29,96	176,22	9,68
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,43				0,62		0,31		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	762,38	23,76	30,13	25,73	53,20	75,62	57,57	151,02	10,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,23	0,15	0,12	0,12	0,24	6,16	0,56	0,37	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20						0,13		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,11	0,11	0,46	0,24	0,73	1,08	1,82	1,22	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,97				0,00		0,99	1,53	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,79		0,02	0,03	0,08	0,08	0,02	0,02	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	107,98	1,46	1,87	2,23	28,68	14,77	5,59	35,16	1,34
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,10	0,05	0,00	0,09	0,16	0,10	0,03	0,70	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	249,84	9,75	3,01	6,33	12,13	12,75	15,07	69,48	6,91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08							0,08	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16						0,16		
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT	1.911,39	48,83	49,89	51,21	144,48	161,04	145,68	569,90	29,52

Ghi chú: *, ** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 không còn, chỉ còn tồn tại trên GCNQSDĐ, không tính vào tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường							
				P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	80,28							3,92	19,41
1.1	Đất trồng lúa**	LUA	43,56								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,29							3,71	5,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,48								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,50							0,20	13,63
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.831,12	43,83	25,48	27,31	29,61	24,86	55,29	149,11	332,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,89							1,40	1,24
2.2	Đất an ninh	CAN	4,78			0,21		0,03			0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,08								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,18								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,14	0,01		0,03	0,19	1,76			7,68
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,04	1,43	0,15	1,15	1,22	1,28	7,15	1,90	19,27
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	514,65	11,84	6,43	7,18	9,32	8,75	13,89	30,20	77,39
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07				0,07				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường							
				P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,43								0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	762,38	20,91	13,95	6,10	14,32	9,56	22,82	73,86	173,43
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,23	0,06	0,03	0,60	0,05	0,09	0,45	1,43	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20			0,01		0,05			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,11	0,20	0,18	0,17	0,11	0,17	0,39	1,89	0,33
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,97								0,44
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,79	0,11	0,09	0,01	0,01	0,01	0,00	0,02	0,28
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	107,98	0,88	2,10	7,80			0,01	0,19	5,89
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,10	0,21	0,04	0,06	0,04	0,06	0,01	0,20	1,30
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	249,84	8,18	2,51	3,98	4,27	3,11	10,56	38,04	43,74
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16								
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT	1.911,39	43,83	25,48	27,31	29,61	24,86	55,29	153,03	351,44

Ghi chú: *, ** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 không còn, chỉ còn tồn tại trên GCNQSDĐ, không tính vào tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,11				0,01		1,86	10,59	
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,17				0,01		1,65	0,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4) = (5)+...+(20)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,94						0,21	10,58	
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	107,85	5,28	2,13	1,67	18,74	13,50	7,77	29,89	0,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,02					0,02			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,19					0,19			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,01				0,18		0,57		0,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,10	0,42			0,10	2,07	0,52	0,73	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,54		0,47		0,25	0,04	0,30	0,19	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07			0,07					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,17	4,85	1,19	1,58	17,23	10,38	5,23	23,89	0,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,67					0,15	0,38		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16						0,16		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,64			0,02	0,13		0,08	0,34	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,37				0,16		0,18	0,03	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,30				0,18	0,03	0,03	0,03	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,99				0,26	0,60	0,02	4,49	0,44
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10	0,01							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường							
				P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,11						0,02		0,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,17						0,02		0,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,94								0,15
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	107,85	1,12	4,37	7,20	1,02	0,37	2,17	4,64	7,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,02								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,19								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,01			0,20		0,01		0,03	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,10	0,60	0,05	1,18	0,41	0,02	0,54	0,15	0,31
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,54		0,81	0,37		0,09		0,01	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,17	0,51	2,43	3,97	0,60	0,16	1,58	4,39	7,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,67		0,04	0,07			0,03		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,64		0,02					0,05	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,37								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường							
				P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	tổng										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,30			0,02	0,01				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,99	0,01	0,18	0,99					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10		0,03	0,03					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							0,02		0,01
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường								Đơn vị tính: ha
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	68,55				0,51	0,38	2,51	62,30		
1.1	Đất trồng lúa**	LUA/PNN	2,20							2,20		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	38,33				0,51	0,38	2,22	33,27		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,02						0,02			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,20						0,27	29,03		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		31,33	0,25	0,25	0,25		1,95	1,62	0,50	0,25	
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	31,33	0,25	0,25	0,25		1,95	1,62	0,50	0,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường							
				P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	68,55						0,06	0,75	2,04
1.1	Đất trồng lúa**	LUA/PNN	2,20								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	38,33						0,06	0,50	1,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,02								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,20							0,25	0,65
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		31,33	0,25			0,25	0,25	0,85	0,25	24,41
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	31,33	0,25			0,25	0,25	0,85	0,25	24,41

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017

Theo kết quả thống kê trên địa bàn Quận 8 không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 8 có trách nhiệm

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Phòng ĐT;
- Lưu: VT, (ĐT-VH) D. 16.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Khoa